

## Chuyển đổi định hướng giá trị ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ

NGUYỄN ĐỨC TRUYỀN\*

### I. PHẦN MỞ ĐẦU

Nhìn lại chặng đường mười năm qua của nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, chúng ta đều thấy đã có những đổi thay kinh tế - xã hội căn bản. Đó là việc chuyển từ hình thức sản xuất tập thể tới hình thức sản xuất theo hộ gia đình, từ hình thức sở hữu tập thể mọi tư liệu sản xuất sang hình thức sở hữu mới cho phép tư hữu hóa một số công cụ sản xuất gia đình và thừa nhận quyền sử dụng theo thời hạn những mảnh ruộng khoán của các hộ gia đình với những quy định cụ thể về quyền hạn, quyền lợi và sự đóng góp của họ cho tập thể và nhà nước cũng như những chuyển đổi trong các quan hệ xã hội chính trị và văn hóa.

Những đổi thay này đặt nền tảng cho quá trình chuyển nền nông nghiệp miền Bắc nước ta từ sản xuất nhỏ tự cung tự cấp sang nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng xã hội chủ nghĩa. Đời sống của các nhóm dân cư nông nghiệp đã được nâng lên rõ rệt, dù rằng sự khác biệt về thu nhập và năng lực sản xuất của họ cũng đã đặt ra nhiều vấn đề xã hội phải giải quyết. Dân chủ xã hội đã được cải thiện với những mức độ khác nhau ở từng địa phương, tạo sinh khí và động lực cho hoạt động của các thành phần kinh tế.

Ở miền Bắc, mới chỉ có một số địa phương chuyển sang được những bước đầu tiên của sản xuất hàng hóa, có trình độ phân công lao động chuyên môn hóa cao hơn hẳn so với các vùng xung quanh và trên phạm vi toàn miền Bắc, có năng lực tiếp cận thị trường như xã Đình Bảng (Huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc), xã Nam Giang (Huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh) và xã Nguyên Xá (huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình). . . Nhưng việc phân tích những đặc điểm trong quá trình phát triển của các địa phương này có thể giúp chúng ta phần nào nhận ra logic của sự biến đổi ban đầu khi so sánh với quá trình biến đổi chậm chạp ở các cộng đồng dân cư nông nghiệp khác trên miền Bắc.

Sự thay đổi ấy hiển nhiên là do tác động mạnh mẽ của các chính sách đổi mới kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước. Nhưng ngay sau đó phải kể đến sự đổi thay từ chính những ngoài nông dân lao động trong quá trình đổi mới. Đây chính là cơ sở kinh tế - xã hội vững chắc để phát huy thắng lợi cho chặng đường tiếp sau.

Trong bài viết này chúng tôi cố gắng làm sáng tỏ những thay đổi căn bản về định hướng giá trị của các nhóm dân cư nông nghiệp mà chúng tôi có dịp nghiên cứu trong thời gian qua và nhất là vào năm 1990 ở một số xã thuộc đồng bằng Bắc Bộ.

Nếu chúng ta quan niệm các quá trình kinh tế - xã hội ở nông thôn miền Bắc hiện nay đang diễn ra theo chiều phát triển từ một nền sản xuất nhỏ tự cung tự cấp sang nền sản xuất hàng hóa, thì tương ứng với quá trình này, cũng sẽ có một quá trình phát triển theo chiều văn hóa từ các hệ thống giá trị tự cung tự cấp sang các hệ thống giá trị đặc trưng cho các nhóm có trình độ sản xuất hàng hóa.

Theo kiến giải của nhà kinh tế học nông nghiệp Nga Chayanov vào đầu thế kỷ XX, thì nền nông nghiệp tự cung tự cấp tương ứng với "phương thức sản xuất nông dân". Đặc điểm của nó là sản xuất không gắn với lợi nhuận, thị trường như trong nền sản xuất hàng hóa nói chung, sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa nói riêng, mà chỉ gắn với sự thỏa mãn các nhu cầu của người sản xuất. Khi nhu cầu của người sản xuất không thể thỏa mãn bằng các biện pháp sản xuất thì người ta hạ thấp nhu cầu để bảo đảm sự thăng bằng giữa trình độ sản xuất và nhu cầu.

---

\* Trưởng phòng nghiên cứu xã hội học vi sống - Viện Xã hội học.

Từ lược đồ ý tưởng trên, chúng tôi đưa ra ba hệ thống giá trị mang tính giả thuyết tương ứng với ba giai đoạn phát triển của quá trình đổi mới kinh tế sang nền sản xuất hàng hóa ở nông thôn miền Bắc. Hệ thống giá trị thứ nhất tương ứng với hệ thống giá trị cổ truyền ở thời kỳ sau cải cách ruộng đất và tiền hợp tác hóa. Hệ thống giá trị thứ hai tương ứng với hệ thống giá trị của thời kỳ hợp tác hóa và hệ thống giá trị thứ ba tương ứng với hệ thống giá trị của các nhóm và cộng đồng đã đạt tới những trình độ nhất định của sản xuất hàng hóa (xem bảng 1).

Các hệ thống giá trị này được xây dựng bắt đầu từ trình độ, đặc điểm của các giá trị trong quan hệ kinh tế rồi đến các quan hệ xã hội và văn hóa của các cá nhân và nhóm xã hội. Tính tương ứng, phù hợp và thống nhất về trình độ và đặc điểm của các quan hệ này là do tính hệ thống của nhân cách con người quy định. Do đó nó cũng quy định luôn tính hệ thống, đồng bộ của các giá trị trong từng hệ thống của nó. Điều đó phù hợp với quan điểm của Mác coi con người "là tổng hòa các mối quan hệ xã hội" trong các hoạt động sản xuất, trong hoạt động xã hội, trong quá trình sáng tạo và tiếp thu các thô hình văn hóa.

**Bảng 1: Lược đồ giả thuyết về hệ thống giá trị**

Thời kỳ tự cung tự cấp		Thời kỳ sản xuất hàng hóa
Hệ thống giá trị truyền thống	Hệ thống giá trị thời kỳ hợp tác hóa	Hệ thống giá trị của các nhóm sản xuất hàng hóa.
1 Sản xuất vì nhu cầu	- Sản xuất theo nhu cầu	- Sản xuất vì lợi nhuận
2. Lao động gia đình	- Lao động tập thể	- Lao động gia đình và hợp tác tự nguyện giữa các hộ
3. Sở hữu cá thể	Sở hữu tập thể	- Sở hữu cá thể và tập thể
4. Địa vị xã hội ưu tiên của nghề nông	ưu tiên thoát ly (địa vị hơn nghề nghiệp)	- Hiệu quả kinh tế của nghề nghiệp
5. Đề cao kinh nghiệm truyền thống	- Đề cao khoa học kỹ thuật (giá trị biểu trưng)	- Đề cao khoa học kỹ thuật (giá trị kinh tế)
6. Dân chủ làng xã	- Dân chủ còn có phần hình thức	- Dân chủ thực sự
7. Gia đình mở rộng và hệ thống thân tộc	- Gia đình hạt nhân và gia đình mở rộng	- Gia đình hạt nhân và cộng đồng kinh tế xã hội Gia đình gia trưởng
8. Gia đình gia trưởng	- Gia đình dân chủ	
9. Đề cao nam giới	- Nam nữ bình quyền	- Đề cao nam giới
10 Đề cao đạo đức	- Đề cao đạo đức hơn hẳn năng lực kinh tế (đổi lập đạo đức / kinh tế).	- Đề cao năng lực kinh tế và đạo đức (hài hòa)

Lược đồ này giả định sự chuyển đổi các định hướng giá trị của các nhóm nông dân miền Bắc căn bản là do tác động của các quá trình biến đổi kinh tế - xã hội, từ một nền nông nghiệp cổ truyền, tự cung tự cấp, trải qua một thời gian dài trong phong trào hợp tác hóa với những ảnh hưởng nặng nề của chế độ quan liêu bao cấp, đang cố gắng chuyển sang một nền sản xuất hàng hóa với sự phát triển đa dạng của các thành phần kinh tế.

Sự chuyển đổi định hướng giá trị trong bảng 1 bao hàm cả sự thay đổi thứ bậc ưu tiên các giá trị lẫn sự chuyển đổi từ các giá trị công cụ sang các giá trị mục đích hay ngược lại trong mọi hoạt động kinh tế chính trị, xã hội và văn hóa của các cá nhân hay nhóm. Những biến đổi này sẽ giúp chúng ta có cách phân tích đúng đắn hơn các quá trình và lo ngại xã hội hiện tại. Nếu các nhóm nông dân chỉ đề cao giá trị xã hội của các hoạt động nghề nghiệp như nghề nông trong xã hội truyền thống và thoát ly làm cán bộ trong thời kỳ bao cấp thì sự phân công lao động xã hội không thể thực hiện được tính hợp lý kinh tế của nó. Sự thay đổi quan niệm giá trị về nghề nghiệp từ tính phương tiện sang tính mục đích tự thân của nó rõ ràng đã tạo ra được sức thúc đẩy mạnh mẽ đối với cơ cấu xã hội nghề nghiệp trong các vùng nông thôn có sản xuất hàng hóa. Cũng vậy nếu dân chủ hình thức là công cụ của quyền lực chính trị thì bản thân nó sẽ không còn sức thuyết phục và niềm tin đối với người dân. Nhưng nếu nó là giá trị mục đích thì nó sẽ có sức lôi cuốn mạnh mẽ con người tham gia vào các quá trình kinh tế - xã hội ở mọi cấp độ mà họ quan tâm.

Tuy nhiên lược đồ này chỉ có ý nghĩa như là một cái khung để tập hợp các dữ kiện và phân tích các dữ kiện đó có hệ thống. Chỉ có sự phân tích từng biến đổi giá trị cụ thể trong bối cảnh xã hội cụ thể mới giúp chúng ta hiểu rõ hơn hiện trạng và lý do của những biến đổi đó.

## II. SỰ CHUYỂN ĐỔI ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ TRONG CÁC LĨNH VỰC KINH TẾ, CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA

### A. ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ

#### 1. Thái độ đối với các hình thức sở hữu:

Khi chúng ta khởi đầu phong trào hợp tác hóa trong nông thôn, hình thức sở hữu tập thể tồn tại như là quan hệ sản xuất thống trị. Để bổ sung cho những hoạt động sản xuất tập thể hóa cao độ không thể thỏa mãn mọi nhu cầu của đời sống con người, hợp tác xã đã cấp thêm đất canh tác với tỷ lệ 5% cho mỗi gia đình, lực khởi đầu cho tính tự nguyện của sản xuất nông nghiệp, ở nông thôn miền Bắc. Nó tạo thành hai hình thức sở hữu và do đó tạo nên hai thái độ khác nhau của người nông dân đối với hai hình thức sở hữu đó. Dù chỉ là đất 5% nhưng mức đầu tư tiền vốn, sức lao động của người nông dân đã vượt xa mức đầu tư trên mảnh ruộng hợp tác xã và tạo ra 45% tổng thu nhập cho họ. Trong khi đó 45% đất canh tác của hợp tác xã cũng chỉ cho phép một hiệu quả kinh tế tương tự hay khá hơn đôi chút (55%) Sở dĩ như vậy là vì cách đầu tư và sản xuất gia đình hợp lý hơn, hướng vào hiệu quả kinh tế cao hơn là cách đầu tư và quản lý của hợp tác xã. Theo kết quả cuộc điều tra xã hội học ở xã Hải Vân (huyện Hải Hậu, tỉnh Hà Nam Ninh) năm 1980<sup>1</sup> chúng tôi thấy rằng năng lực vượt trội trong hiệu quả sản xuất của các nhóm nông dân khác nhau tùy thuộc vào năng lực văn hóa và xã hội của họ. Các nhóm Trung nông "nhóm dưới 35 tuổi" "nhóm học vấn cấp II", nhóm đảng viên và tham gia công tác" thường có năng lực vượt trội hơn các nhóm "bần nông", "nhóm trên 50 tuổi", nhóm "cấp 1 và các nhóm "quần chúng" khác. . . Trong khi đó thì trên mảnh đất tập thể hóa, những năng lực vượt trội này bị triệt tiêu bởi chủ nghĩa bình quân trong phân phối. Chúng ta hãy xem bảng so sánh hiệu quả sản xuất giữa các nhóm qua số giờ đầu tư trong tuần và thu nhập sau đây:

<sup>1</sup> *Sociologie d'une commune Vietnamiennne* của Frangcois Houtart 1981 .

Bảng 2: So sánh số giờ đầu tư kinh tế gia đình và thu nhập <sup>2</sup>

Nhóm	Số giờ trong tuần	Thu nhập trong năm	Thu nhập trong năm số giờ trong tuần
- 35 tuổi	12.12	229đ/người	18,9
từ 50 tuổi	15.36	210	13,7
Đảng viên	10. 18	227	22,3
Không đảng viên	14.06	215	15,3
Cấp I	13.30	177	13,3
Cấp II	14.00	226	16,1
Bàn nông	13. 12	196	12,9
Trung nông	11,36	163	23,2
Giao	13.30	235	17,6
Lương	13.48	225	16,7

Từ mảnh đất 5% chúng ta đã phần nào thấy rõ thái độ của người sản xuất đối với các quan hệ sở hữu tập thể và gia đình như thế nào. Do đó khi chỉ thị 100 BBT (năm 1981) ra đời, sản xuất tập thể cũng bắt đầu đổi thay theo chiều tích cực vì nó đã lách thích sức sản xuất của các hộ gia đình trong nông thôn qua khoán việc". Sản lượng lúa toàn quốc tăng dần từ 1980 cho đến năm 1986 là một biểu hiện rõ nét của sự kích thích các quan hệ sản xuất mới trong nông thôn. Tuy nhiên sau năm 1986 những tác động kích thích của "khoán việc" giảm dần do tệ rong công phóng điểm và mức chi phí bộ máy hợp tác xã quá lớn. Nạn khô sản và tình trạng giảm sút sản lượng xảy ra ở khắp nơi 1 rên niêm Bắc và trong cả nước (xem bảng 3) .

1980	1981	1982	1983	1984	1985	1986	1987	1988
14,4	15,1	16,6	17,0	17,4	16,8	16,9	15,6	17,0

Nguồn: Niên giám thống kê: 1989

Từ những vấn đề trên, việc cơ tin thêm một bước cơ chế quản lý hợp tác xã đồng thời xử lý đúng đắn hơn quan hệ lợi ích giữa hộ gia đình tập thể và nhà nước đã được tiến hành thông qua Nghị quyết 10/BCT năm 1988.

Do giải quyết phần thu nhập của người sản xuất thỏa đáng hơn (60% .sản lượng đạt khoán) và giải phóng năng lực đầu tư của các hộ tư nhân trong dịch vụ sản xuất nông nghiệp, nghị quyết 10 đã tạo ra bước chuyển mới cho các hình thức quản lý mới trong nông thôn. Hợp tác xã ở nhiều nơi chuyển sang chức năng dịch vụ sản xuất, nhất là dịch vụ kỹ 'thuật. Đời sống nông dân được nâng lên và năng lực tự quản trong kinh doanh sản xuất của họ cũng phát triển rõ nét. Trước đây người ta chờ đợi sự chỉ đạo và đầu tư của hợp tác xã là do cơ chế bao cấp đồng thời do năng lực vốn và tự quản của họ còn thấp. Nay nhờ năng lực tự quản kinh tế đã dồi dào hơn, nhiều hộ mong muốn được tự do hợp tác sản xuất với nhau và với hợp tác xã trên một quan hệ hợp đồng, tự nguyện và bình đẳng. Điều này thể hiện trong thái độ của các nhóm nông dân với các hình thức sở hữu ruộng đất hiện nay (Bảng 4) .

<sup>2</sup> Xem chú thích 1



Bảng 4: thái độ với sở hữu ruộng đất.

Thái độ Địa phương	Như hiện nay (%)	Được giao hẳn (%)	Khác (%)
Xã Tam Sơn	48,96	44,83	4, 83
Xã Hải Vân	30, 58	63,59	5, 82
Xã Đình Bảng	45, 60	1,4	42, 60

Khảo sát thái độ của các nhóm nông dân về hình thức hợp tác xã hiện nay ở các điểm điều tra năm 1990 thuộc hai tỉnh Hà Bắc và Hà Nam Ninh góp phần làm sáng tỏ hơn nhận định trên. Các xã có năng lực phát triển sản xuất mạnh như Đình Bảng (Hà Bắc), Hải Vân (Hà Nam Ninh) đều có số hộ mong muốn hình thức hợp tác xã tự nguyện (45, 6% và 39,32%) cao hơn hẳn xã Tam Sơn (Hà Bắc), thọt xã có trình độ phân công lao động và khả năng tiếp cận thị trường thấp (26,9%).

Cũng phải nói thêm rằng với đa số các hộ gia đình nông dân, hình thức hợp tác xã như hiện nay đã và vẫn còn khá phù hợp vì nó đã được cải tiến và thay đổi khá nhiều. Song với những hộ cố năng lực kinh tế phát triển cả về vốn, năng lực tự quản thì hình thức quản lý hợp tác xã hiện nay đã trở thành những cản trở.

Sự thay đổi thái độ của các nhóm hộ nông dân đối với các hình thức sở hữu và các hình thức hợp tác xã đã thể hiện sự trưởng thành về năng lực chủ quan của họ trong lĩnh vực sản xuất, nhất là ý thức và năng lực tự hạch toán kinh doanh trong sản xuất nông nghiệp sau một thời gian dài không biết đến thị trường, chỉ trông chờ ở nhà nước và hợp tác xã. Dù rằng số hộ này còn ít, ỏi, kể cả những nơi kinh tế thị trường đã phát triển như Đình Bảng, nhưng nó đã cho chúng ta thấy bước chuyển thực tế trong đầu óc của những người nông dân đồng bằng Bắc Bộ.

## 2. Thái độ với nghề nghiệp.

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, nghề nông nói riêng, nghề nghiệp nói chung không chỉ là phương tiện kiếm sống, mà còn là một phương thức tồn tại như là lẽ sống của con người. Trong bốn nghề chính của xã hội Việt Nam truyền thống thì trật tự ưu tiên là "sĩ nông công thương" tức là nghề nông chỉ thua nghề "sĩ" (làm quan và nho sĩ), mà đôi khi thời thế đảo.điên, các cụ còn tự hào là "nhất nông, nhì sĩ". Hai nghề "công, thương" dù thực sự là những cách làm giàu tốt nhất, song nó không giữ được cái "nhân bản" của con người, bởi thương nghiệp là "buôn gian, bán lận", còn công nghiệp (thủ công) thì không chắc chắn "làm thầy mới nuôi được vợ, làm thợ chỉ nuôi được thân". Cái lẽ "hết gạo chạy rông" hay "vô lương tắc loạn" quả thực là một cách lý giải kinh tế cho sự vững chãi của nghề nông trong xã hội làng xã tự cung tự cấp và khép kín. Nhưng sâu sắc hơn nó còn nói lên cái trật tự nhân phẩm của những nghề ấy trong đạo lý xã hội. Vì vậy thay đổi nghề nghiệp là điều hết sức hãn hữu trong xã hội cũ, vì bỏ nghề nông là bỏ làng xóm, mồ mả tổ tiên và để trở thành một người khác hẳn với tổ tiên và cộng đồng của mình.

sau cách mạng tháng Tám 1945 và sau cải cách ruộng đất 1954, có một luồng gió mới làm thay đổi thái độ đối với nghề nghiệp của nông dân miền Bắc. Chữ "thoát ly" được hiểu theo nghĩa là "đi làm cách mạng", là thay đổi cuộc đời, trở thành những người cách mạng, có văn hóa, có hiểu biết và có địa vị xã hội hơn hẳn những người còn sống trong lũy tre làng. Rồi sau đó "thoát ly" trở thành con đường thay đổi cuộc sống nhanh nhất cho những thanh niên có học vấn và trình độ xã hội, để có cuộc sống thoải mái để chịu hơn trong biên chế nhà nước và trong môi trường đô thị. Từ đó "địa vị xã hội" và "sự bảo đảm cuộc sống thoải mái hơn" được gói gọn trong từ "thoát ly" đối với thanh niên và người dân nông thôn.

Bảng 5: Muốn con thoát ly .

Địa phương	Mong muốn cho con	Thoát ly		Ở nông thôn	
		Con trai	Con gái	Con trai	Con gái
Tam Sơn	72,41	53,79	27,59	46,21	
Hải Vân	62,62	21,36	37,3	79,6	
Đình Bảng	49,9	27,2	30,3	60,6	

Nguồn: Tư liệu của Viện Xã hội học 1990

Thực tế là, ngay hiện nay mong muốn cho con thoát ly của các nhóm cư dân nông thôn vẫn còn chiếm ưu thế tuyệt đối, nhất là với con trai của họ (xem bảng 5). Dù rằng ở đây có thể có một mối tương quan nào đó giữa xu hướng muốn con cái thoát ly và trình độ phát triển kinh tế ở từng địa phương. Xã Đình Bảng có trình độ phát triển kinh tế hàng hóa cao nhất có chỉ số mong con thoát ly thấp nhất, còn xã Tam Sơn có trình độ phát triển kinh tế hàng hóa thấp nhất lại cho thấy một chỉ số muốn con cái thoát ly thấp nhất. Chỉ số của xã Hải Vân, một xã có trình độ phát triển kinh tế trung bình cũng cho thấy ở vị trí trung gian giữa hai xã.

Mặt khác, chúng ta đã thấy có sự thay đổi trong định hướng nghề nghiệp ở nông thôn quan niệm "đĩ nông vi bản" đang giảm bớt dần trong đầu óc những người nông dân ở các cấp độ khác nhau (xem bảng 6)

Bảng 6: Muốn con làm nghề

Địa phương	Mong muốn nghề cho con	Con trai				Con gái			
		1	2	3	4	1	2	3	4
Tam Sơn	4,83	11,72	2,07	7,59	25,5	1,07	1,07	4,29	
Hải Vân	9,71	17,96	5,3	4,37	46,6	8,25	16,5	7,28	
Đình Bảng	16,0	4,0	14,0	6,60	22,0	24,0	26,0	8,0	

Nguồn: như trên

(1: Nghề nông, 2: Thủ công; 3: Buôn bán, dịch vụ,

4: Nghề khác hay làm triệu nghề trên).

Có một nghịch lý là, ở ngay các nơi mà cơ cấu xã hội nghề nghiệp chưa phát triển mạnh như Tam Sơn và Hải Vân, số người đi muốn con làm nghề nông lại rất thấp khi so với số người này ở xã Đình Bảng, một xã có năng lực tiếp cận thị trường vượt xa họ. Có lẽ là khi nhìn lại nghề nông theo quan niệm mới, thực dụng hơn ông cha mình, những người nông dân Bắc Bộ đã thái quá khi xem thường vị trí của nghề nông trong bối cảnh kinh tế xã hội hiện nay. Số hộ mong muốn con làm nghề nông ở Đình Bảng, kể cả nam và nữ, gợi ra một cách nhìn khác hẳn về nghề nông.

Khi khảo sát trong dân cư về đánh giá những nghề có thể làm giàu trong điều kiện hiện nay các số liệu cho thấy ở cả 3 xã Hải Vân, Tam Sơn và Đình Bảng, nghề nông đều được xếp ở vị trí ưu tiên. Nghĩa là nếu xuất phát từ khía cạnh hiệu quả kinh tế, rõ ràng là nghề nông hiện nay được đánh giá không thua kém các nghề khác trong nông thôn miền Bắc. Cho nên sự coi thường nghề nông ở hai xã Tam Sơn và Hải Vân thể hiện trong bảng 6 phải chăng vẫn là dấu vết của cách nhìn nghề nông từ khía cạnh địa vị xã hội, một cách nhìn phi kinh tế và không hợp lý của họ so với cách nhìn duy lý kinh tế hơn của người dân ở Đình Bảng.

ở đây chúng ta có thể nói gì hơn nếu không phải là sự chuyển đổi định hướng thái độ và giá trị đối với ngành



nghề, dù chỉ của một số nhóm hay cộng đồng địa phương ở nông thôn miền Bắc, từ cách nhìn nghề nghiệp theo vị trí xã hội, sang cách nhìn nghề nghiệp theo hiệu quả kinh tế của nó. Do là một bước tiến còn lâu mới trở thành phổ biến ở miền Bắc, song may thay nó đã trở thành hiện thực chứ không còn là giả thuyết của chúng tôi nữa.

### 3. Thái độ với khoa học kỹ thuật:

Trong xã hội nông nghiệp truyền thống, chủ nghĩa kinh nghiệm là một thực tiễn phổ biến, được biểu hiện qua sự coi trọng "lão nông tri điền", "sống lâu lên lão làng", không chỉ trong lĩnh vực sản xuất vật chất, mà còn mở rộng ra mọi mặt của đời sống chính trị.

Chủ nghĩa kinh nghiệm ấy được thể hiện trong đời sống thực tế qua biểu tượng "tò tiên" như khuôn vàng thước ngọc cho mọi suy tư, cảm nhận và hành động của người đời sau. Trong thời kỳ đầu của phong trào hợp tác hóa chúng ta đã chứng kiến cuộc đấu tranh giữa kinh nghiệm truyền thống và sự áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp. Kết quả là chủ nghĩa kinh nghiệm đã nhanh chóng bị đẩy lùi cùng với biểu tượng chiếc cây chìa vôi, cái cối xay tay và chiếc cối giã gạo. Việc sử dụng đồng thời năng lượng mới, cùng với các thành tựu kỹ thuật như máy kéo, phân bón thuốc trừ sâu, giống mới... đã làm cho khoa học kỹ thuật cũng trở thành một truyền thống thứ hai ở nông thôn miền Bắc thời kỳ hợp tác hóa. Giá đỡ lớn nhất dường như cản đáng mọi khó khăn trong lĩnh vực này là chế độ bao cấp rộng rãi không bao giờ tính đến cái giá của sự du nhập khoa học kỹ thuật. Vì vậy khi cao trào hợp tác hóa chúng lại vì những khuyết tật cơ chế của nó thì vấn đề khoa học kỹ thuật cũng sớm trở thành một vấn đề gay gắt nhất. Máy cày máy kéo, hệ thống thủy lợi bị xuống cấp trầm trọng vì thiếu chế độ bảo dưỡng và nguồn kinh phí khổng lồ để làm cho chúng hoạt động như trước. Sự cung cấp phân hóa, giống lúa, thuốc trừ sâu cũng trở thành khó khăn thách thức người sản xuất và hợp tác xã. Thời kỳ này khoa học kỹ thuật được coi là biểu tượng của cách mạng xã hội chủ nghĩa hơn là sức mạnh kinh tế của nó. Đến lúc phải hạch toán kinh doanh người ta đã phải trả nó về với người sản xuất theo phương thức hạch toán của chính họ. Chính những người nông dân đã khôi phục lại tiềm năng khoa học kỹ thuật trong nông thôn hiện nay bằng tiền vốn, tri thức và cách làm ăn mới của mình.

Cũng vì phải đoạn tuyệt cơ chế quan liêu bao cấp mà sự truyền bá và tiếp thu khoa học kỹ thuật hiện nay lại hướng vào trình độ quản lý, hạch toán kinh doanh hơn là vào các thành tựu khoa học kỹ thuật như trước đây. Nếu cho rằng sản xuất vì lợi nhuận là một đặc điểm của sản xuất hàng hóa thì năng lực tiếp cận thị trường, quan niệm về "đầu ra, đầu vào" trong chu trình sản xuất - lưu thông phải được coi là những thành tựu của công cuộc đổi mới đã làm thay đổi căn bản đầu óc kinh nghiệm truyền thống của người nông dân. Chúng tôi đã khảo sát vấn đề này trong khuôn khổ những dự định làm thêm nghề phụ của các hộ ở Hải Vân (xem bảng 7).

Bảng 7: Dự định thêm và những khó khăn.

Các nhóm nông dân	Mục tiêu		Khó khăn gia đình			Khó khăn xã hội				
	Tăng thu nhập	Mở rộng sản xuất	sức khỏe	Thiếu lao động	Thiếu vốn	Thị trường lao động	Nguyên liệu	Thị trường tiêu thụ	Khách hàng	Nhu cầu xã hội
"Làm thêm"	72,55	15,69		11,96	7,84	1,96				
"Giữ nguyên"	71,23		6,85	1,37	5,48	1,37	2,74	4,11	4,11	2,74
"Còn tùy"	3,39		6,78	1,69	13,56	25,42	1,69	13,56	11,86	22,03

Nguồn: như trên

Chúng tôi chia các nhóm có thái độ khác nhau đối với dự định làm thêm thành ba nhóm "Làm thêm", "Giữ nguyên" và "Còn tùy": Điều đặc biệt lý thú là chỉ có nhóm "làm thêm" có mục tiêu "mở rộng sản xuất", còn hai nhóm kia chỉ có mục tiêu "tăng thu nhập" tức là chỉ thỏa mãn nhu cầu kinh tế giản đơn. Đây là một biểu hiện của tư duy sản xuất hàng hóa đã vượt ra ngoài khuôn khổ nhu cầu thu nhập. Ngoài ra nhóm "Làm thêm" là



nhóm có năng lực giữ quyết các vấn đề của sản xuất hàng hóa ở cả tầm vĩ mô (khó khăn xã hội) lẫn tầm vi mô (khó khăn gia đình) cao hơn cả. Họ chỉ thiếu vốn, lao động và thị trường để thuê lao động. Còn thị trường nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cũng như năng lực tiếp cận thị trường đều không phải là vấn đề của nhóm này. Trái lại hai nhóm kia đều vấp phải hầu hết các khó khăn ở hai cấp độ kể trên. Sự thiếu thốn về năng lực và tư duy sản xuất hàng hóa gần như là hai mặt thường trực ở phần lớn các nhóm nông dân hiện nay. Thật khó có thể xác định được cái nào là nguyên nhân và cái nào là kết quả. Nhưng rõ ràng là ở đây, chỉ một xã Hải Vân với năng lực kinh tế trung bình đã cho chúng ta một bằng chứng về sự đòi hỏi tư duy kinh tế dù chỉ trong một nhóm rất hạn chế (chỉ là 15% của nhóm dự định làm thêm). Đó là định hướng sản xuất theo thị trường, lợi nhuận và sản xuất hàng hóa. Và chính ở đây chúng ta tìm thấy cái giá trị đích thực của khoa học kỹ thuật, không chỉ là sản phẩm vật chất của nó mà điều quan trọng hơn là năng lực tiếp thu và sử dụng khoa học kỹ thuật có hiệu quả.

Vậy im hiện nay, mối quan hệ giữa tư duy kinh nghiệm và tư duy khoa học kỹ thuật được biểu hiện ra sao? Tìm hiểu cụ thể đánh giá của dân cư về vai trò của yếu tố khoa học kỹ thuật và yếu tố kinh nghiệm đến việc nâng cao năng suất lúa ở cả 3 xã Đình Bảng, Hải Vân, Tam Sơn cho thấy đa số nông dân vẫn còn đề cao chung cả hai yếu tố khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm, bởi vì với họ sự phân biệt đâu là kinh nghiệm và đâu là khoa học thật khó khăn. Nhưng trong những người có thể phân biệt theo cách của mình thì rõ ràng là họ đã đề cao khoa học kỹ thuật hơn hẳn kinh nghiệm truyền thống. Đáng tiếc là chúng tôi chưa thể đi sâu hơn vào thái độ này của các nhóm nông dân. Ở nơi phát triển sản xuất hàng hóa mạnh như Đình Bảng, chỉ số ưu tiên khoa học kỹ thuật đã vượt trội hơn hẳn hai xã còn lại là một gợi ý tốt về vị trí của khoa học kỹ thuật trong nhận thức của những người sản xuất hàng hóa.

Điểm qua một số biến đổi định hướng giá trị chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất - kinh tế của các nhóm dân cư đồng bằng Bắc Bộ cho thấy, hầu hết các nhóm nông dân đều có những thay đổi rất căn bản trong các vấn đề liên quan tới hình thức quan hệ sở hữu, quan hệ sản xuất trong nông thôn. Xu hướng của những biến đổi này cho thấy triển vọng của sự chuyển sang sản xuất hàng hóa ở đồng bằng Bắc Bộ. Đó là xu hướng hợp lý hóa các quan hệ kinh tế và sản xuất, tính toán hiệu quả kinh tế các hoạt động đầu tư lao động, thời gian và tiền vốn, kể cả các thành tựu khoa học kỹ thuật vốn đã được sử dụng trong nông thôn. Nguyên tắc hiệu quả kinh tế là định hướng mới trong hệ thống giá trị nông thôn hiện nay. Tuy nhiên nó mới xuất hiện ở một số nhóm, số vùng có năng lực tiếp cận thị trường và chuyển sang kinh doanh sản xuất hàng hóa. Sự khác biệt giữa các nhóm trong định hướng này chủ yếu là ở mức độ cao thấp nhanh chậm khác nhau. Các nhóm chuyển biến nhanh thường là các nhóm có năng lực xã hội và văn hóa vượt trội trong nông thôn, cùng với những truyền thống gia đình, họ tộc và cộng đồng giúp cho họ luôn phát huy được những năng lực đó trong sản xuất và tổ chức đời sống vật chất.

Các nhóm chuyển biến chậm thường là các nhóm yếu kém về năng lực kinh tế xã hội và văn hóa, không có truyền thống nghề nghiệp và kinh nghiệm sản xuất. Họ thiếu những nguồn tích lũy ban đầu để vượt qua cái ngưỡng cửa kinh tế tự cung tự cấp là sự thỏa mãn những nhu cầu cơ bản hết sức thấp của họ như ăn, mặc, ở, thuốc men. . . Cho nên khi vươn ra các quan hệ sản xuất hàng hóa, họ thường gặp nhiều khó khăn cả về vật chất lẫn tinh thần, cả về kinh nghiệm sản xuất và năng lực xử lý các quan hệ trong mọi quá trình và áp độ của kinh tế thị trường.

Do đó sự đầu tư có hiệu quả của nhà nước cần thúc đẩy các yếu tố vượt trội giúp các nhóm ưu tú này phát triển sản xuất, mở rộng kinh doanh để từ đó mà lôi cuốn các nhóm chậm tiến bước vào quá trình chuyển mau sang sản xuất hàng hóa. Nếu đầu tư vốn, kỹ thuật, mà không chú ý năng lực quản lý là đây các nhóm chậm tiến vào tình thế phá sản vì họ chưa bao giờ và chưa thể sử dụng có hiệu quả những đầu tư như vậy.

## B. ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ TRONG LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ

### 1. Sự thay đổi thái độ và niềm tin đối với dân chủ hóa trong nông thôn Bắc Bộ.

Theo quan niệm của chúng tôi, "Dân chủ" tức là sự tham gia rộng rãi của quần chúng nhân dân vào các lĩnh vực tổ chức và quản lý kinh tế, chính trị và đời sống xã hội. Trong quá trình chuyển sang sản xuất hàng hóa của nông thôn miền Bắc thì vấn đề dân chủ hóa đời sống kinh tế có ý nghĩa quan trọng hàng đầu. Bởi vì nó bảo đảm cho người nông dân có cơ hội để tham gia vào các quyết định kinh tế quan trọng, bất kể họ thuộc thành phần kinh tế tư nhân hay tập thể. Khi nghiên cứu truyền thống công xã nông thôn Việt Nam, các nhà sử học đều nhất trí là có một nền dân chủ làng xã của những người nông dân sống trong cùng một cộng đồng. Họ có "huang ước", có các sinh hoạt làng xã theo tinh thần của huang ước đó bất kể họ là ai, có địa vị xã hội thế nào. Sau cái

cách ruộng đất và trong thời kỳ tập thể hóa, đời sống xã hội nông thôn có sự chuyển đổi, các tổ chức xã hội thay thế các sinh hoạt làng xã trước đó. Những tư tưởng và phong trào xã hội thường được phổ biến từ trên xuống, người dân dù có quyền dân chủ phát biểu, song ý kiến lãnh đạo, ý kiến tổ chức, tập thể đã trở thành khuôn mẫu cho mọi suy nghĩ hành động của mỗi cá nhân. Người nông dân cảm thấy họ ít có vai trò trong nền dân chủ đó. Hậu quả là làm cho mọi người không thiết tha với các sinh hoạt kinh tế xã hội nông thôn, không quan tâm đến nội dung và kết quả của các sinh hoạt đó.

Cuộc điều tra năm 1980 ở xã Hải Vân (Hải Hậu, Hà Nam Ninh) cho thấy 69% số người được hỏi nói là họ thường xuyên tham gia các cuộc họp xã viên. Số người đôi khi vắng mặt là 22% và 9% cho rằng họ không bao giờ đi họp. Có một nghịch lý là ngay các nhóm "đảng viên", "nhóm trẻ" lại rất ít tham gia các cuộc họp xã viên, còn các nhóm "Trung nông" "nhóm già" lại rất thường xuyên tham gia các cuộc họp này.

Khi hỏi về nội dung các cuộc họp, thì chỉ có 67,9% trả lời là biết, còn số người không biết là 32, 1%. Nhận định về vị trí của các xã viên trong các cuộc họp, 33, 3% số người được hỏi cho rằng ý kiến của họ được lãnh đạo địa phương xem xét và lắng nghe, 33, 3% cho rằng ý kiến của họ không được xem xét và 33, 3% cho rằng họ không biết ý kiến của mình có được xem xét hay không. Các chỉ số này nói lên tính chất hình thức của dân chủ nông thôn thời kỳ quan liêu bao cấp và vì sao người dân, kể cả đảng viên, đoàn viên cũng không thiết tha với nó<sup>3</sup>.

Trong sự nghiệp đổi mới, nội dung dân chủ hóa đời sống kinh tế xã hội được đề cao được thể hiện thông qua những chính sách đối với các thành phần kinh tế phi tập thể, ngoài quốc doanh. Sự thừa nhận công khai ba lợi ích của gia đình, tập thể và Nhà nước là cơ sở cho việc thực hiện quá trình dân chủ hóa nông thôn. Các phương tiện thông tin đại chúng cũng góp phần tích cực vào công cuộc đổi mới dân chủ nông thôn. Dù rằng ở đây đó tư tưởng cường hào vẫn còn cản trở xu hướng dân chủ song sự đổi mới thực sự có thể được ghi nhận tại nhiều nơi trên miền Bắc. Cuộc điều tra về vấn đề dân chủ hóa ở một xã nông thôn ngoại thành Hà Nội (xã Đại Đồng huyện Thạch Thất) năm 1987 đã cho thấy những chỉ số đáng khích lệ nếu so sánh với các chỉ số của năm 1980 vừa nêu trên: 60% người được hỏi cho rằng ý kiến của họ trong các cuộc họp xã viên đều được lãnh đạo chú ý lắng nghe, 20% cho rằng các ý kiến của họ không được chú ý và 20% còn lại cho rằng ý kiến của mình không biết có được lắng nghe hay không.

Có một điểm cần lưu ý ở xã Đại Đồng là các nhóm thuộc kinh tế tập thể (hợp tác xã) thường có sự tin tưởng mạnh hơn các nhóm kinh tế cá thể vào quá trình dân chủ hóa. Các nhóm "nghề khác" có chỉ số rất thấp (0, 29) cho rằng ý kiến của họ được lắng nghe, trong khi chỉ số chung của cả cộng đồng được điều tra là 0, 60. Điều này cũng giải thích vì sao ở đây người ta không muốn chuyển sang các nghề phi nông nghiệp và tách ra khỏi kinh tế hợp tác xã để phát triển sản xuất hàng hóa. Tuy Đại Đồng chưa phải là nơi đại diện cho công cuộc dân chủ hóa ở miền Bắc hiện nay, song sự tiến bộ của nó so với cuộc điều tra ở Hải Vân năm 1980 gợi cho chúng ta kết quả thực tế và giá trị của dân chủ hóa trong công cuộc đổi mới ở nông thôn hiện nay.

## C) ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

### 1. Thái độ đối với quan hệ giữa gia đình và cộng đồng.

Trong thời kỳ hợp tác hóa, đời sống gia đình nông thôn miền Bắc có xu hướng hạt nhân hóa mạnh mẽ bởi kinh tế hộ gia đình không tồn tại, các thành viên trong gia đình tham gia kinh tế tập thể với tư cách cá nhân nên họ cũng có cơ sở kinh tế để khẳng định vị trí cá nhân trong đời sống gia đình của họ. Ngoài ra, các tổ chức xã hội cũng bành vực các vai trò cá nhân ấy trong nội hoạt động chính trị, xã hội và văn hóa. Đời sống gia đình, gia tộc, cộng đồng truyền thống bị đẩy lùi vào những quan hệ tình cảm, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau, nhất là trong các sinh hoạt văn hóa truyền thống còn sót lại như hiếu hi, giỗ tết. . .

Khi chính sách khoán hộ được ban hành, gia đình trở về với chức năng đơn vị tổ chức sản xuất Tư cách gia đình (hộ) thay thế cho tư cách cá nhân trong các quan hệ với hợp tác xã và nhà nước. Trên bình diện xã hội sự phục hồi quan hệ gia đình kéo theo sự phục hồi đời sống gia tộc và cộng đồng làng xã truyền thống. Sự phục hồi

<sup>3</sup> Xin xem kỹ hơn nội dung khảo sát này trong cuốn *Sociologie d'une commune Vietnamienne* của giáo sư Francois Houtart, 1981.

này trước hết là do những đòi hỏi của đời sống kinh tế mà trước đó nó bị mờ nhạt bởi vai trò kinh tế tập thể có vị trí thống in. Giờ đây gia đình họ hàng, cộng đồng không chỉ là nguồn tương trợ lẫn nhau khi mùa vụ bận rộn mà còn là chỗ dựa kinh tế thực thụ trên mọi hoạt động sản xuất như nguồn vay vốn, sự giúp đỡ lao động và kỹ thuật, sự bênh vực quyền lợi. . . Tất cả những chức năng ấy trước đó đều do hợp tác xã và các tổ chức kinh tế xã hội thực hiện.

Chúng ta có thể xem xét việc vay vốn trong nông dân để hiểu thêm về các quan hệ gia đình, thân tộc và cộng đồng hiện nay (xem bảng 8).

**Bảng 8: Tình hình vay trong năm.**

Hình thức vay	Có vay	Không vay	Vay của họ hàng	Vay láng giềng	Vay tập thể	Có lãi	Không lãi
Địa phương							
Hải Vân	51,94	48,05	19,4	23,3	3,39	40,7	59,3
Tam Sơn	25,5	74,5	54,0	5,4	13,5	56,7	43,2
Đình Bảng	17,6	82,4	75,0	8,3	8,3	33,3	66,7

Nguồn: như trên

Qua bảng trên, chúng ta thấy rõ vai trò giúp vốn của tập thể đã giảm tới mức không đáng kể, trong khi vai trò của họ hàng lại chiếm ưu thế tuyệt đối ở Tam Sơn và Đình Bảng. ở Hải Vân vai trò láng giềng gắn với quan hệ cộng đồng tôn giáo nên cũng có một chỉ số rất cao, thậm chí hơn cả quan hệ họ hàng. Có điều quan trọng là ngay ở Đình Bảng khi quan hệ thị trường đã phát triển, thì sự giúp đỡ của họ hàng cũng lớn hơn các xã khác. Vậy là phải chăng quan hệ tiền bạc không những không làm giảm vai trò quan hệ bà hàng mà ngược lại củng cố nó như là một chỗ dựa hết sức căn bản.

Điều đáng chú ý trong bảng 8 là ở Đình Bảng chuyện vay không lãi lại là chủ yếu chứ không phải thứ yếu như ở hai xã lúa nhất là ở Hải Vân.

Việc củng cố quan hệ họ hàng có thể đi tới xung đột họ hàng trong cộng đồng hay không cũng là một điểm mà chúng tôi quan tâm trong các quan sát và nghiên cứu của mình. Trong các ưu tiên chi phí trong gia đình ở ba xã này, ngoài chi cho ăn thì chi phí làm nhà, mua sắm và hiếu hỉ có tầm quan trọng hơn mọi thứ khác.

**Bảng 9: Các khoản chi lớn trong năm:**

Địa phương	Ưu tiên 1	Ưu tiên 2	ưu tiên 3
Tam Sơn	Ăn 64,8%	Làm nhà 20,0%	Hiếu hỉ 3,5
Đình Bảng	Ăn 61,8%	Hiếu hỉ 4,8%	Mua sắm 10,3%
Hải Vân	Ăn 60,19%	Làm nhà 12,6%	Hiếu hỉ 12,14%

Nguồn: như trên

Trong bảng 9 có sự nhất trí cao ở ba xã dành ưu tiên cho hiếu hỉ, một thực tiễn mang tính nghi lễ của đời sống gia đình - gia tộc cộng đồng. Sự nhấn mạnh hơn cả loại chi tiêu này ở xã Đình Bảng làm cho chúng ta thấy rõ hơn tầm quan trọng của sinh hoạt cộng đồng trong một

vùng có kinh tế hàng hóa phát triển. Sự kiện này bác bỏ ý kiến cho rằng quan hệ tiền bạc trong nền sản xuất thị trường ở nước ta sẽ thủ tiêu các quan hệ tình nghĩa truyền thống, ít nhất là trong giới hạn hiện tại của các quan hệ sản xuất hàng hóa. Thậm chí, trong chừng mực nhất định, các quan hệ thị trường còn củng cố quan hệ cộng đồng, giúp nó vượt lên trên những mâu thuẫn gia tộc vốn có ở các cộng đồng thuần nông mang nặng tính tự cung tự cấp. Điều này hé mở cho chúng ta thấy lôgic kinh tế trong sự mở rộng quan hệ gia đình ở nông thôn

miền Bắc. Gia đình không chỉ là những quan hệ mật thiết hay thân tộc, mà nó còn bao hàm các quan hệ tình nghĩa (bạn bè), tương trợ (hàng xóm), làm ăn (bạn làm ăn, bạn hàng) nên nó có thể được mở rộng ở mọi phạm vi không gian xã hội như thôn xóm, làng, xã mà các quan hệ này đầy tới. Cũng vì lẽ trên mà các nhóm dân cư ở xã Đình Bảng, một xã có tính năng động kinh tế xã hội cao lại rất thận trọng trong vấn đề di cư, đi làm ăn nơi khác. Trong số những việc lớn cần đến sự đồng ý của họ hàng, người dân Đình Bảng xếp thứ tự ưu tiên số 1 cho vấn đề di cư. Đáng chú ý là khi hỏi về nhu cầu có người trong gia tộc tham gia công tác địa phương, thì ở Đình Bảng và Hải Vân, hai xã có cơ cấu xã hội nghề nghiệp, đa dạng và quan hệ thị trường mạnh hơn người dân thiên về đánh giá không cần thiết, còn ở Tam Sơn thì ngược lại. Điều này cho thấy ý tưởng về sự phát triển các quan hệ kinh tế hàng hóa trong nông thôn có thể tăng cường chứ không phải là giải thể các quan hệ cộng đồng mặc dù sự có mặt của các lợi ích gia đình gia tộc được coi như là lợi ích cá thể. (Xem bảng 10).

**Bảng 10: Người trong họ nài thêm gia tộc cộng tác địa phương. %**

Mức độ cần thiết Địa phương	Cần	Không cần	Khác
Tam Sơn	48	37	15
Hải Vân	42,6	57	0
Đình Bảng	37,5	42	2

## 2. Định hướng giá trị trong quan hệ gia đình.

Trong xã hội Việt Nam truyền thống mô hình văn hóa gia đình đề cao vai trò xã hội của nam giới đối lập với sự thu hẹp vai trò của người phụ nữ trong gia đình riêng của họ. Chỉ người đàn ông mới được tham gia sinh hoạt gia tộc, cộng đồng và có quyền quyết định các công việc quan trọng trong gia đình, gia tộc và làng xã. Sự bình đẳng hay quan tâm lẫn nhau trong đời sống vợ chồng chỉ có ý nghĩa bổ sung ("Thuận vợ thuận chồng") chứ không phải là nội dung chính của đạo lý gia đình ("thuyền theo lái, gái theo chồng").

Thời kỳ hợp tác hóa đề cao gia đình văn hóa mới và sự bình đẳng dân chủ giữa nam và nữ trong gia đình. Tuy nhiên sự tham gia xã hội về căn bản vẫn thuộc về nam giới, nhất là ở những hoạt động kinh tế, chính trị chủ chốt ở địa phương.

Từ khi kinh tế hộ gia đình được đề cao trở lại, đời sống gia đình trở về với nguyên mẫu mô hình truyền thống của nó trong các hoạt động gia đình gia tộc và cộng đồng. Xu hướng gia trưởng phụ quyền được phát huy, nhất là ở Đình Bảng (Xem bảng 11). Bên cạnh đó là sự nỗ lực thực hiện vai trò kinh tế trong gia đình của người chồng với tư cách người chủ gia đình hơn là vai trò thuần túy xã hội của họ trước kia. Khi được hỏi ai đóng góp nhiều nhất vào thu nhập gia đình, có 58,8% người được hỏi ở Đình Bảng (tương ứng là 42,7% ở Tam Sơn và 50,79% ở Hải Vân).

**Bảng 11: Người quyết định các việc lớn trong gia đình**

	Hôn nhân (%)			Nghề nghiệp (%)			Chi tiêu (%)		
	Vợ	Chồng	Cả hai	Vợ	Chồng	Cả hai	Vợ	Chồng	Cả hai
Tam Sơn	5,6	25,2	21,0	9,3	35,0	22,8	20	27,6	33,1
Đình Bảng	0	33,8	26,5	0	42,6	26,5	17,6	30,0	36,7
Hải Vân	2,9	15,05	45,15	3,8	28,6	40,7	5,5	11,6	56,8

Nguồn: Như trên

Khẳng định rằng người chồng đóng góp nhiều nhất, trong khi đó tỷ lệ số người khẳng định vai trò người vợ

chỉ trên dưới 20%.

### 3. Định hướng giá trị trong mô hình văn hóa.

Trong mô hình văn hóa truyền thống ở nước ta, chúng ta thường thấy sự lựa chọn trong hành vi ứng xử từ những quan niệm đối lập tới mức cực đoan đối với những phẩm chất khác nhau của con người như thiện/ác, tốt/xấu/ đức/tài, thân quen/xa lạ, trong làng/ngoài xứ. . . được gắn với những trục không gian và thời gian rất cụ thể của đời sống cộng đồng. Câu cao dao "Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn" là sự thể hiện sâu xa tâm thức đạo lý cộng đồng của người Việt Nam xưa. Chuẩn mực của những giá trị ấy lại chính là những chuẩn mực đạo đức xã hội chi phối đời sống cộng đồng. Nó thể hiện tâm thức tự thỏa mãn của một xã hội tự cung tự cấp và đóng kín bất chấp mọi quy chiếu từ bên ngoài.

Khi đất nước bước vào cuộc chiến tranh giải phóng rồi bước vào cuộc vận động tập thể hoá nông thôn, những quan niệm đạo đức vẫn tiếp tục chiếm ưu thế tuyệt đối trong cách nhìn nhận con người. Đạo đức truyền thống được hoàn thiện bởi phẩm chất chính trị đã trở thành tiêu chuẩn của những cán bộ trực tiếp lãnh đạo nhân dân ở các cấp đội sản xuất và hợp tác xã, nhất là đối với người đội trưởng, vì đội trưởng không chỉ có vai trò chỉ đạo sản xuất mà còn là người khu xử những quan hệ cộng đồng tiền nhiều mặt khác của đời sống xã hội hàng ngày. Cuộc điều tra của Viện xã hội học năm 1980 ở xã Hải Vân về tiêu chuẩn lựa chọn cán bộ cho thấy rõ điều đó<sup>1</sup>

Bảng 12: Phẩm chất nên có của con người hiện nay

Địa phương	Đạo đức tốt	Biết làm giàu	Học văn cao
Đình Bảng	39, 4	44, 0	13,6
Tam Sơn	52, 4	28, 2	13, 9
Hải Vân	66, 0	29, 8	11,17

Tuy ở Đình Bảng, người ta thiên về đề cao năng lực làm giàu, song khoảng cách giữa năng lực làm giàu (tài) và phẩm chất đạo đức (đức) không hề bị đẩy xa ra hoặc đối lập như trong mô hình truyền thống. Sự ưu tiên và bổ sung lẫn nhau giữa tài và đức là một biểu hiện định hướng giá trị mới mà chúng ta cần lưu ý trong các nghiên cứu tương lai.

Cũng về vấn đề này, năm 1990 Viện Xã hội học đã khảo sát tại 3 xã ở đồng bằng Bắc Bộ và kết quả cho thấy những khác biệt đáng chú ý. Trong quan niệm về phẩm chất nên có của con người hiện nay, các nhóm dân cư ở hai xã Tam Sơn và Hải Vân vẫn thể hiện mô hình văn hóa truyền thống qua việc đề cao đạo đức rồi mới tới năng lực làm giàu và cuối cùng là học văn. Riêng ở Đình Bảng lại thể hiện một mô hình khác hẳn: đề cao trước hết năng lực làm giàu, rồi sau đó mới là đạo đức và học văn (xem bảng 12)

### III. MỘT VÀI KẾT LUẬN

Điểm lại tiến trình biến đổi trong hệ thống và định hướng giá trị của các nhóm nông dân nông thôn miền Bắc cho phép chúng tôi nêu ra một số nhận xét sau:

Có một sự nhất trí căn bản về định hướng giá trị của các nhóm nông dân với những mục tiêu của công cuộc đổi mới đang tiến hành. Mọi nhóm nông dân đều ủng hộ chính sách khoán tới hộ gia đình và coi đó như là cách thức tốt nhất để thay đổi cuộc sống kinh tế - xã hội nông thôn hiện tại và tương lai.

Sự nhất trí này là một đổi thay lớn lao trong nhận thức, tình cảm và hành động của cả những người nông dân lẫn những người lãnh đạo bộ máy kinh tế đất nước. Khái niệm lợi ích trước đây vốn trừu tượng và bao hàm lợi ích tập thể và nhà nước trên hết thì nay đã thừa nhận lợi ích cá nhân là cụ thể, cần thiết như lợi ích của tập thể và nhà nước.

<sup>1</sup> Xem "Sociologie d'une commune Vietnammien, 1981 của F. Hontart.

Tuy nhiên mức độ biến đổi định hướng giá trị ở các nhóm hộ gia đình nông dân có khác nhau tùy theo nguồn gốc xã hội và năng lực kinh tế của họ. Hai yếu tố này thường tác động đan xen để cùng tạo nên những khả năng vượt trội của các nhóm hộ có năng lực phát triển kinh tế ở nông thôn hiện nay.

Ở những trình độ thấp của sự định hướng giá trị hư thái độ với Bỏ hữu, với nghề nghiệp và các hình thức tổ chức hợp tác xã hội hiện tại, biểu hiện khác biệt giữa các nhóm thường không lớn lắm. Song trong thái độ với khoa học kỹ thuật, sự khác biệt về định hướng giá trị kinh tế được thể hiện rõ hơn vì chỉ những nhóm có tiềm năng sản xuất và năng lực quản lý ưu trội nhất mới có được những định hướng giá trị chuyển sang sản xuất hàng hóa thực thụ (sản xuất vì lợi nhuận chứ không phải theo nhu cầu). Sự thay đổi định hướng giá trị ở đây rõ ràng không thể tách rời những điều kiện khách quan của cộng đồng, xã hội và chính những người lao động. Vì thế sự đầu tư kinh tế đổi mới cơ chế quản lý trong nông thôn cũng có nghĩa là tạo tiền đề cho những biến đổi về định hướng giá trị trong nông thôn hiện nay thông qua việc tạo ra nhiều nhóm vượt trội trong quá trình chuyển sang sản xuất hàng hóa.

Chúng ta mong muốn những biến đổi về định hướng giá trị trong kinh tế của các nhóm nông dân chủ yếu là tích cực và nhất trí với những đòi hỏi của đổi mới nhưng trên bình diện xã hội chúng ta lại thấy một quá trình định hướng mâu thuẫn thể hiện ở việc ưu tiên tái tạo các quan hệ gia đình, thân tộc và cộng đồng làng xã hơn là các quan hệ xã hội chính thức trước đây (các đoàn thể, mặt trận trong nông thôn). Sự tăng trưởng kinh tế lại đòi hỏi những điều kiện xã hội riêng cho nó thay vì những điều kiện cần thiết cho sự phát triển xã hội mang tính tổng thể và toàn diện. Việc chúng ta trở lại những quan hệ sản xuất hàng hóa nhỏ vốn đã tồn tại trước thời kỳ hợp tác hóa tất yếu phải làm sống lại những quan hệ xã hội của nó là gia đình, họ hàng, cộng đồng. . . Nhưng sự vượt qua cái ranh giới của nền kinh tế hàng hóa nhỏ đó có thể làm cho các xu hướng xã hội này phải định hướng lại hoặc bị vượt qua. Ví dụ, mối quan hệ gia đình - họ hàng –

*(Xem tiếp trang 57)*